2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

31 THÁNG 3 NĂM 2020

31
THÁNG 3

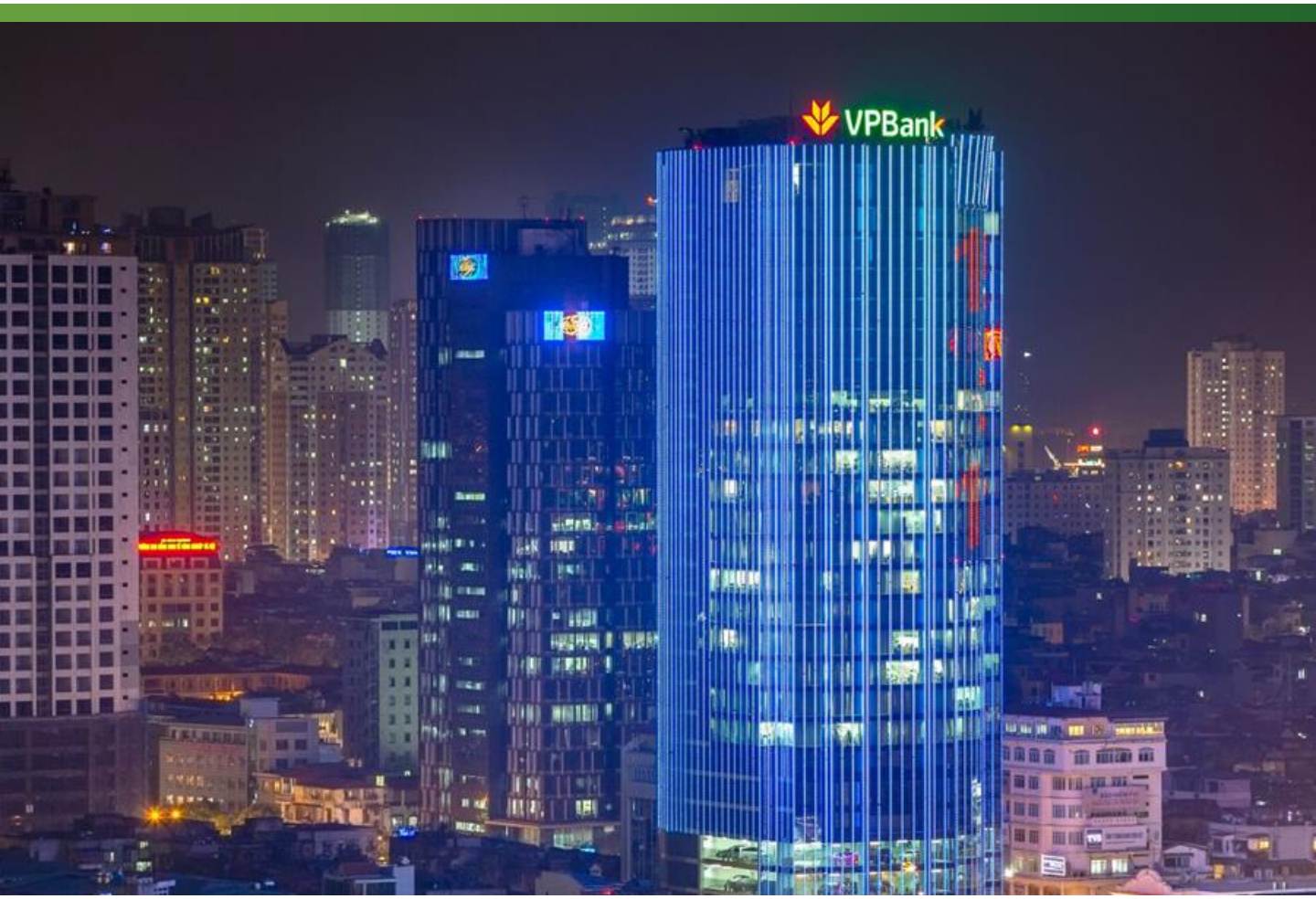

VPBank

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG

Nội dung

	Trang
Giới thiệu	**1**
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	**1**
Phạm vi công bố thông tin	**1**
Các chỉ số chính	**1**
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	**2**
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	**4**
Vốn tự có	**5**
Rủi ro tín dụng	**8**
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro (TSCRR) tín dụng	**8**
Công bố thông tin về sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	**9**
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	**11**
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	**12**
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	**13**
Rủi ro thị trường	**14**
Rủi ro hoạt động	**15**

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	**16**
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ và hợp nhất	**17**

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	**2**
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	**3**
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	**4**
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	**5**
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	**6**
Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu – Riêng lẻ	**8**
Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu – Hợp nhất	**8**
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	**9**
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ	**9**
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Riêng lẻ	**10**
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Hợp nhất	**10**
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Hợp nhất	**10**
Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	**12**
Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	**13**
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	**13**
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	**14**
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	**15**

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1 của Basel 2) và Khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel 2).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel 2 tại Việt Nam bao gồm:

- Thông tư 41/2016/TT-NHNN (Thông tư 41) ban hành ngày 31/12/2016, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel 2.
- Thông tư 13/2018/TT-NHNN (Thông tư 13) ban hành ngày 18/5/2018, quy định các yêu cầu về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1, theo Trụ cột 2 – Basel 2.

Phạm vi công bố thông tin

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng 1 lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục về trạng thái vốn và giá trị chịu rủi ro, VPBank ("Ngân hàng") *thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý*. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng 1 lần theo quy định của NHNN.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/03/2020 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro của 3 loại rủi ro chính và những biến động. Các thông tin định tính có thể được tham khảo trong "Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 31/12/2019".

Trong báo cáo này, thuật ngữ "vốn yêu cầu" thể hiện tỉ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo Điều 6, Thông tư 41.

Các chỉ số chính

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1

Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (1)

Tổng vốn tự có

Đơn vị: tỷ đồng

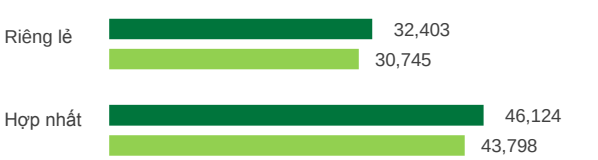

Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (2)

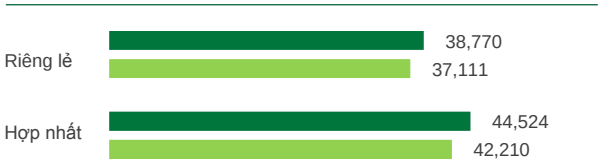

Tổng tài sản có rủi ro

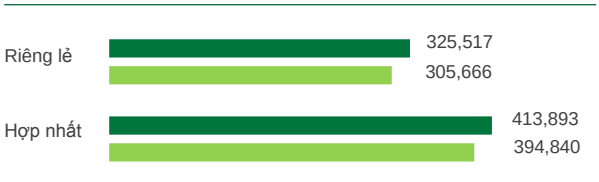

(1) Trọng số rủi ro tín dụng trung bình được tính bằng tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 290,765 tỷ đồng; hợp nhất: 342,710 tỷ đồng) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 349,286 tỷ đồng; hợp nhất: 417,342 tỷ đồng). Tổng số dư tài sản bao gồm (1) trạng thái tín dụng từ khách hàng và các tổ chức tài chính và (2) trạng thái phi tín dụng từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ trạng thái phi tín dụng, trọng số rủi ro tín dụng trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 93.38% và 90.66%.

(2) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Phạm vi riêng lẻ và hợp nhất

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Trên cơ sở hợp nhất, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Điểm 3b – Điều 6, Thông tư 41. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, ngân hàng có thể khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank có 2 công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100% và không có công ty con là công ty bảo hiểm, bảng cân đối hợp nhất được sử dụng để tính tỉ lệ an toàn vốn sẽ tương tự với bảng cân đối kế toán

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí khác với tiêu chí phân loại tài sản theo nguyên tắc kế toán, do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo danh mục rủi ro theo quy định và được đối chiếu và phân loại vào 03 khung tính toán TSCRR khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách Ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kếtoán và bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ khoản mục đầu tư dài hạn khỏi bảng cân đối theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá (face value), không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng

Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung rủi ro tín dụng	Theo khung rủi ro tín dụng đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	3,142	3,142	3,142			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	990	990	990			
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	11,597	11,597	11,597			
Chứng khoán kinh doanh	*d*	1,123	1,123	-		1,123	
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	102	102	-	102	115[3]	
Cho vay khách hàng	*f*	198,299	198,299	198,299			
Mua nợ	*g*	3,848	3,848	3,848			
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	87,411	87,411	87,411			
Góp vốn dài hạn	*i*	7,801	7,801	201			7,600
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Bất động sản đầu tư, Tài sản có khác)	*j, l*	21,494	21,494	21,494			
Tổng		**335,807**	**335,807**	**326,982**	**102**	**1,238**	**7,600**

(1) Các khoản mục được tính theo khung rủi ro tín dụng đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác thuộc phần tài sản nếu mang giá trị dương và thuộc phần nợ phải trả nếu mang giá trị âm
(3)Tổng giá trị công cụ tài chính phái sinh trên sổ giao dịch sẽ được ghi nhận vào khung rủi ro thị trường

Đơn vị: tỷ đồng

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung rủi ro tín dụng	Theo khung rủi ro tín dụng đối tác[1]	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	*a*	3,142	3,142	3,142			
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	*b*	1,440	1,440	1,440			
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	*c-1, c-2*	13,324	13,324	13,324			
Chứng khoán kinh doanh	*d*	1,123	1,123	-		1,123	
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác[2]	*e*	252	252	-	252	115[3]	
Cho vay khách hàng	*f*	263,748	263,748	263,748			
Mua nợ	*g*	-	-	-			
Chứng khoán đầu tư	*h-1, h-2*	88,395	88,395	88,395			
Góp vốn dài hạn	*i*	134	134	134			-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Bất động sản đầu tư và Tài sản có khác)	*j, l*	26,084	26,084	26,084			
Tổng		**397,642**	**397,642**	**396,267**	**252**	**1,238**	-

(1) Các khoản mục được tính theo khung rủi ro tín dụng đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả
(2) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác thuộc phần tài sản nếu mang giá trị dương và thuộc phần nợ phải trả nếu mang giá trị âm
(3)Tổng giá trị công cụ tài chính phái sinh trên sổ giao dịch sẽ được ghi nhận vào khung rủi ro thị trường

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Đáp ứng các yêu cầu theo hồ sơ rủi ro của Ngân hàng và các cam kết khác;
- Tuân thủ ở mức tốt hơn các yêu cầu tối thiểu về CAR thông qua việc đặt mục tiêu CAR tối thiểu ở mức 9%, nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng;
- Cho phép Ngân hàng hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay biến động bất lợi của thị trường;
- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Kết thúc quý I/2020, tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất của VPBank đều cao hơn mức mục tiêu nội bộ tối thiểu 9% và cao hơn đáng kể so với mức yêu cầu tối thiểu của NHNN. So với thời điểm 31/12/2019, CAR riêng lẻ giảm nhẹ 11 điểm cơ bản, đạt mức 9.95% do tốc độ tăng trưởng TSCRR nhanh hơn tốc độ tăng trưởng vốn tự có. Trong khi đó, CAR hợp nhất tăng nhẹ 5 điểm cơ bản, đạt mức 11.14%, chủ yếu do lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất tăng 2,314 tỷ đồng.

Thay đổi của vốn tự có và TSCRR tín dụng được trình bày chi tiết tại mục Vốn tự có (trang 5-7) và Rủi ro tín dụng (trang 8-13).

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

		31/03/2020		31/12/2019	
		Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	**Tổng tài sản có rủi ro**	**325,517**	**413,893**	**305,666**	**394,840**
	Tài sản có rủi ro Tín dụng	290,765	342,710	271,513	325,306
	Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	1,367	1,482	1,174	1,119
	Tài sản có rủi ro Hoạt động	30,646	67,198	28,980	64,018
	Tài sản có rủi ro Thị trường	2,739	2,503	3,999	4,397
B	**Tổng vốn yêu cầu**	**26,041**	**33,112**	**24,453**	**31,587**
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	23,261	27,417	21,721	26,024
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	109	119	94	90
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	2,452	5,376	2,318	5,121
	Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	219	200	320	352
C	**Vốn tự có**	**32,404**	**46,124**	**30,745**	**43,798**
	Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	38,770	44,524	37,111	42,209
	Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	1,234	1,600	1,234	1,589
	Các khoản giảm trừ vốn tự có	7,600	-	7,600	-
D	**Các tỷ lệ an toàn vốn**				
	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	11.91%	10.76%	12.14%	10.69%
	Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	**9.95%**	**11.14%**	**10.06%**	**11.09%**

VỐN TỰ CÓ

Theo quy định của Thông tư 41, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn.

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế; (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định; (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn; (4) 80% dự phòng chung được tính theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro; (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do Ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Thay đổi vốn tự có

So với thời điểm 31/12/2019, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tăng tương ứng 1,659 tỷ đồng và 2,326 tỷ đồng chủ yếu do lợi nhuận chưa phân phối trong vốn cấp 1 tăng.

Trong khi đó, vốn cấp 2 biến động không đáng kể.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2020	31/12/2019
	VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2		**38,770**	**37,111**
	Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑1÷7		**41,542**	**39,883**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	436	436
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	1,223	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	1,963	1,963
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	11,927	10,268
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	693	693
	Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑ 8÷10		**2,772**	**2,772**
8	Lợi thế thương mại		76	76
9	Lỗ lũy kế		-	-
10	Cổ phiếu quỹ	*p*	2,696	2,696
	VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 - B2 -19		**1,234**	**1,234**
	Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑11÷16		**1,234**	**1,234**
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,182	1,182

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)

		Tham chiếu	31/03/2020	31/12/2019
15	Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
16	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại Phụ lục 1, Thông tư 41		52	52
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18)		-	-
17	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1.25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" được quy định tại Thông tư		-	-
18	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (16) và 50% của (A)		-	-
19	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của các ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành thỏa mãn các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		-	-
	Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
	Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có		**7,600**	**7,600**
21	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
22	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		7,552	7,552
23	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, thanh toán trung gian, thông tin tín dụng.		48	48
24	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt mức 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
25	Tổng các khoản đầu tư, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt mức 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	Vốn tự có (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)		**32,404**	**30,745**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

		Tham chiếu	31/03/2020	31/12/2019
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 – A2		**44,524**	**42,210**
	Cấu phần vốn cấp 1 hợp nhất (A1) = ∑1÷8		**47,220**	**44,906**
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	*m*	25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	1,117	1,117
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	*s-3*	2,700	2,700
4	Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	3,290	3,290
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	14,120	11,806
7	Thặng dư vốn cổ phần	*o*	693	693
8	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

		Tham chiếu	31/03/2020	31/12/2019
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = ∑ 9÷11		**2,696**	**2,696**
9	Lợi thế thương mại		-	-
10	Lỗ lũy kế		-	-
11	Cổ phiếu quỹ	*p*	2,696	2,696
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2 -19		**1,600**	**1,588**
	Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = ∑12÷18		**1,600**	**1,588**
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)		-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật		-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật		-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		1,548	1,536
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành		-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41		52	52
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		-	-
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" được quy định tại Thông tư		-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)		-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó(không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)		-	-
	Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A		-	-
	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác		-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm		-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng		-	-
	Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		**46,124**	**43,798**

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo Thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Rủi ro tín dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong vốn yêu cầu và chiếm 89.32% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và 82.80% trên cơ sở hợp nhất.

Trong quý I/2020, TSCRR tín dụng riêng lẻ và hợp nhất của Ngân hàng lần lượt tăng 7.09% (tương đương 19.3 nghìn tỷ đồng) và 5.35% (tương đương 17.4 nghìn tỷ đồng). TSCRR tín dụng tăng do dư nợ tín dụng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất lần lượt tăng 13.2 nghìn tỷ đồng và 14.3 nghìn tỷ đồng.

So với thời điểm cuối năm 2019, hệ số rủi ro tín dụng trung bình tăng nhẹ xuất phát từ tăng trưởng dư nợ phân khúc khách hàng doanh nghiệp.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Riêng lẻ

	31/03/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	126	10	128	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	27,596	2,208	30,092	2,407
Khoản phải đòi doanh nghiệp	181,022	14,482	162,875	13,030
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	12,222	978	16,129	1,290
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	2,308	185	2,612	209
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	51,898	4,152	45,049	3,604
Khoản nợ xấu	6,980	558	6,573	526
Các loại tài sản khác	8,613	688	8,055	645
Tổng	**290,765**	**23,261**	**271,513**	**21,721**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Hợp nhất

	31/03/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	126	10	128	10
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	28,660	2,293	30,864	2,469
Khoản phải đòi doanh nghiệp	181,022	14,482	162,875	13,030
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	12,222	978	16,129	1,290
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	2,308	185	2,612	209
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	97,218	7,777	88,983	7,119
Khoản nợ xấu	9,279	742	11,668	933
Các loại tài sản khác	11,875	950	12,047	964
Tổng	**342,710**	**27,417**	**325,306**	**26,024**

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập: Moody's Investors Service (Moody's) và Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 31/03/2020, VPBank không có các khoản phải đòi chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi các tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi các tổ chức tài chính (TCTC) nằm trong danh mục của Ngân hàng mới được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tính tới 31/03/2020, 83.7% khoản phải đòi đối với các TCTC đến từ các tổ chức tín dụng trong nước với xếp hạng tín nhiệm độc lập tập trung trong nhóm từ BB+ đến BB- (34.1%) và B+ đến B- (41.9%).

So với 31/12/2019, khoản phải đòi các TCTC đã có sự dịch chuyển sang các đối tác là các tổ chức có xếp hạng cao hơn. Cụ thể, số dư khoản phải đòi các TCTC có xếp hạng từ A+ đến BBB- tăng 5 nghìn tỷ đồng, trong khi số dư khoản phải đòi các TCTC có xếp hạng BB+ đến BB- và dưới B- và không có xếp hạng giảm lần lượt 8 nghìn tỷ đồng và 3.8 nghìn tỷ đồng.

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập – Riêng lẻ (1)

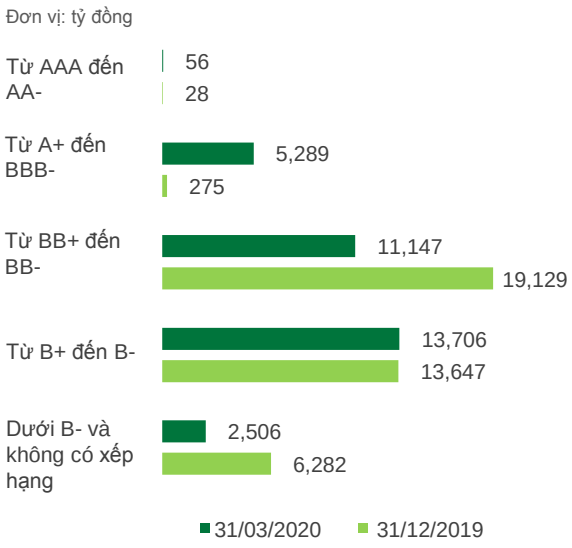

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ

		HSRR	31/03/2020		31/12/2019	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	2	-	1	-
	Từ BB+ đến BB-	40%	660	53	3,799	304
	Từ B+ đến B-	50%	691	55	835	67
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	681	55	2,857	228
	Tổng		**2,034**	**163**	**7,492**	**599**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	7,908	633	7,933	635
	Từ B+ đến B-	100%	12,599	1,008	11,662	933
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,393	191	2,823	226
	Tổng		**22,900**	**1,832**	**22,418**	**1,794**

(1) Không có sự khác biệt đáng kể giữa giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập riêng lẻ và hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Riêng lẻ

	HSRR	31/03/2020		31/12/2019	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	11	1	6	-
Từ A+ đến BBB-	50%	2,640	211	134	11
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	11	1	42	3
Tổng		**2,662**	**213**	**182**	**14**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Hợp nhất

		HSRR	31/03/2020		31/12/2019	
			TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	26	2	21	2
	Từ BB+ đến BB-	40%	762	61	3,871	310
	Từ B+ đến B-	50%	909	73	1,746	140
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	947	76	2,167	172
	Tổng		**2,644**	**212**	**7,805**	**624**
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	7,908	633	7,933	635
	Từ B+ đến B-	100%	12,962	1,037	12,016	961
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	2,393	191	2,823	226
	Tổng		**23,263**	**1,861**	**22,772**	**1,822**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Hợp nhất

	HSRR	31/03/2020		31/12/2019	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Từ AAA đến AA-	20%	11	1	6	-
Từ A+ đến BBB-	50%	2,731	218	239	20
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	11	1	42	3
Tổng		**2,753**	**220**	**287**	**23**

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Kinh doanh bất động sản (BĐS);
- Khoản vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (*sau đây là "Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình"*).

Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 25.0% và 42.5% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 19.0% và 34.4% tổng TSCRR tín dụng trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Nguyên nhân chính là do HSRR của phân khúc KHCN - ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Kinh doanh bất động sản và Xây dựng là hai ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 147% và 126%), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa vào thông tin báo cáo tài chính.

Ngành sản xuất có HSRR trung bình là 104%, thấp hơn HSRR trung bình cho phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 50% tổng dư nợ của ngành sản xuất.

Riêng lẻ

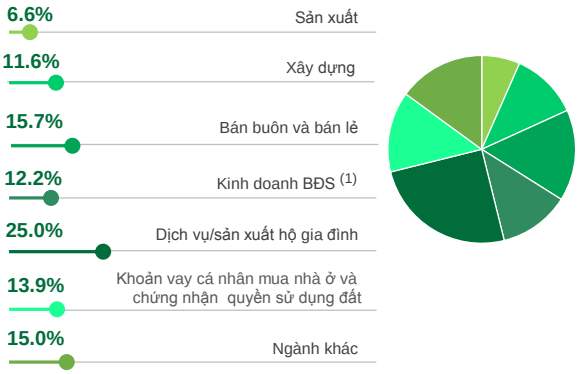

Hợp nhất

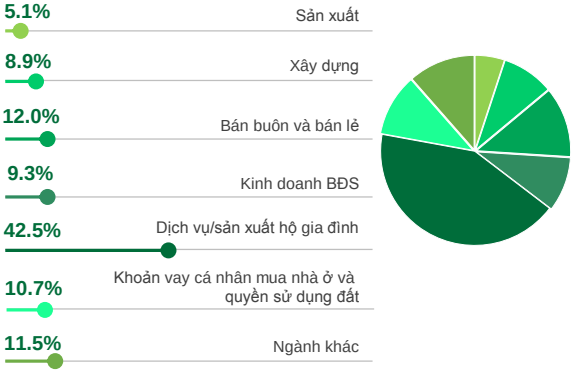

TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR Riêng lẻ	HSRR KHCN	HSRR SME	HSRR DN	HSRR Tổng	TSCRR Hợp nhất	HSRR KHCNI	HSRR SME	HSRR DN	HSRR Tổng
Khoản vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	18,589	66%	NA	NA	66%	18,589	66%	NA	NA	66%
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	38,388	75%	105%	102%	76%	86,007	76%	105%	102%	77%
Kinh doanh BĐS	36,325	82%	130%	150%	147%	36,325	82%	130%	150%	147%
Sản xuất	13,882	80%	103%	110%	104%	13,882	80%	103%	110%	104%
Xây dựng	29,623	79%	119%	128%	126%	29,623	79%	119%	128%	126%
Bán buôn và bán lẻ (2)	33,105	79%	107%	118%	104%	33,105	79%	107%	118%	104%
Ngành khác	32,186	79%	106%	111%	106%	32,186	79%	106%	111%	106%

(1) Kinh doanh BĐS trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ

(2) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác.

Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba đủ điều kiện, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

Tại 31/03/2020, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VP Bank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 2 sản phẩm chính: tiền gửi ngân hàng và chứng khoán vốn hợp lệ, trong đó tiền gửi ngân hàng chiếm 79% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng.

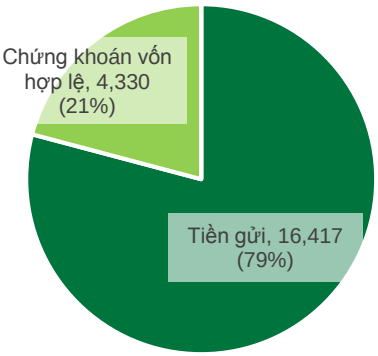

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

	31/03/2020			31/12/2019		
Tài sản nội bảng	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	28	28	-	11	11
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	27,427	27,427	900	30,377	29,925
Khoản phải đòi doanh nghiệp	14,245	178,103	165,040	15,703	162,393	146,063
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	12,222	12,222	-	16,129	16,129
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	2,308	2,308	20	2,648	2,611
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,123	53,552	51,840	4,341	47,299	44,988
Khoản nợ xấu	4	6,812	6,808	4	6,424	6,419
Các loại tài sản khác	1,058	9,570	8,613	1,340	9,205	8,055
Tổng	**18,430**	**290,022**	**274,286**	**22,308**	**274,486**	**254,201**

	31/03/2020			31/12/2019		
Tài sản ngoại bảng	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**	**Giảm thiểu RRTD**	**TSCRR trước giảm thiểu RR**	**TSCRR sau giảm thiểu RR**
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	98	98	-	117	117
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	169	169	-	166	166
Khoản phải đòi doanh nghiệp	1,937	17,620	15,982	2,138	18,590	16,813
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3	61	58	6	65	61
Khoản nợ xấu	15	188	172	16	174	155
Các loại tài sản khác	362	169	-	508	179	-
Tổng	**2,317**	**18,305**	**16,479**	**2,668**	**19,291**	**17,312**

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất

Tài sản nội bảng	31/03/2020			31/12/2019		
	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	28	28	-	11	11
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	28,491	28,491	900	31,150	30,698
Khoản phải đòi doanh nghiệp	14,245	178,103	165,040	15,703	162,393	146,062
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	12,222	12,222	-	16,129	16,129
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	2,308	2,308	20	2,648	2,611
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,123	98,872	97,160	4,341	91,233	88,922
Khoản nợ xấu	4	9,111	9,107	4	11,518	11,514
Các loại tài sản khác	1,058	12,831	11,874	1,340	13,197	12,047
Tổng	**18,430**	**341,966**	**326,230**	**22,308**	**328,279**	**307,994**

Tài sản ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	98	98	-	117	117
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	169	169	-	166	166
Khoản phải đòi doanh nghiệp	1,937	17,620	15,982	2,138	18,590	16,814
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3	61	59	6	65	61
Khoản nợ xấu	15	188	172	16	174	154
Các loại tài sản khác	362	169	-	508	179	-
Tổng	**2,317**	**18,305**	**16,480**	**2,668**	**19,291**	**17,312**

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo Thông tư 41, rủi ro tín dụng đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 31/03/2020, rủi ro tín dụng đối tác chiếm 0.42% tổng TSCRR riêng lẻ và 0.36% tổng TSCRR hợp nhất. Cụ thể, TSCRR tín dụng đối tác tăng 193 tỷ đồng (số riêng lẻ) và 363 tỷ đồng (số hợp nhất), chủ yếu do tăng trưởng của các giao dịch repo và phái sinh.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu

Riêng lẻ	31/03/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	900	72	529	42
Doanh nghiệp	467	37	645	52
Tổng	**1,367**	**109**	**1,174**	**94**

Hợp nhất	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Tổ chức tài chính	1,015	82	474	38
Doanh nghiệp	467	37	645	52
Tổng	**1,482**	**119**	**1,119**	**90**

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng. Rủi ro thị trường phát sinh do các biến động bất lợi của các yếu tố thị trường (như tỉ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa,…). Rủi ro thị trường phát sinh từ các hoạt động đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính mà giá thay đổi phụ thuộc vào các yếu tố thị trường trên.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo Thông tư 41, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn, trong đó giá trị hợp lý được sử dụng để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

TSCRR thị trường chiếm tỉ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, cụ thể là 0.84% trên cơ sở riêng lẻ và 0.60% trên cơ sở hợp nhất.

Tại quý I/2020, VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên.

So với cuối năm 2019, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường giảm đáng kể trên cả cơ sở riêng lẻ và hợp nhất do giảm trạng thái ngoại tệ mở ròng.

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	31/03/2020		31/12/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	996	80	1,630	130
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	1,743	139	2,369	190
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**2,739**	**219**	**3,999**	**320**

Hợp nhất	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	996	80	1,630	130
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	1,507	120	2,767	222
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	**2,503**	**200**	**4,397**	**352**

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro phát sinh tổn thất do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người hoặc hệ thống, hoặc do các sự kiện bên ngoài gây ra. Rủi ro hoạt động liên quan đến tất cả các hoạt động kinh doanh. Tổn thất phát sinh từ việc vi phạm quy định, luật pháp, các hành vi không được ủy quyền, các lỗi, việc bỏ sót, hành vi gian lận, lỗi hệ thống hay từ các sự kiện bên ngoài cũng được đề cập trong rủi ro hoạt động.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng một tỷ lệ xác định (15%) của chỉ số kinh doanh (BI) trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh gồm 3 cấu phần, được lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động được tính bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm tháng 3/2020, TSCRR hoạt động chiếm 9.4% tổng TSCRR riêng lẻ và 16.2% tổng TSCRR hợp nhất.

So sánh với thời điểm 31/12/2019, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tăng nhẹ 5.7% and 5% trên cơ sở riêng lẻ và hợp nhất. Biến động này xuất phát từ sự tăng trưởng các cấu phần thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

	31/03/2020			31/12/2019		
Riêng lẻ	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**Chỉ số BI**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**Chỉ số BI**
Chỉ số BI – quý gần nhất	12,084	967	19,335	11,350	908	18,160
Chỉ số BI – cùng quý năm trước	9,437	755	15,099	9,535	763	15,255
Chỉ số BI – cùng quý hai năm trước	9,125	730	14,599	8,095	647	12,953
Tổng	**30,646**	**2,452**	**49,033**	**28,980**	**2,318**	**46,368**

Hợp nhất	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**Chỉ số BI**	**TSCRR**	**Vốn yêu cầu**	**Chỉ số Bi**
Chỉ số BI – quý gần nhất	26,849	2,148	42,958	25,661	2,052	41,057
Chỉ số BI – cùng quý năm trước	20,791	1,663	33,265	20,567	1,645	32,910
Chỉ số BI – cùng quý hai năm trước	19,558	1,565	31,294	17,790	1,424	28,463
Tổng	**67,198**	**5,376**	**107,517**	**64,018**	**5,121**	**102,430**

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

HSRR: Hệ số rủi ro

TSCRR: Tài sản có rủi ro

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

TCTC: Tổ chức tài chính

RRTD: Rủi ro tín dụng

BI: Chỉ số kinh doanh

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2020 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	31/12/2019 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	TÀI SẢN			
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	a	**3,142**	**2,459**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	b	**990**	**3,009**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**11,597**	**18,422**
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	c-1	7,692	14,271
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	3,905	4,151
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**1,118**	**1,566**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	1,123	1,571
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(5)	(5)
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	e	**102**	**5**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**195,695**	**189,921**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	198,299	192,632
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(2,604)	(2,711)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		**3,815**	**4,029**
A7-1	1. Mua nợ	g	3,848	4,061
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(33)	(32)
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**87,137**	**67,635**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	87,411	67,787
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	-	-
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(274)	(152)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**	i	**7,801**	**7,832**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		7,667	7,667
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(105)	(74)
A10	**X. Tài sản cố định**	j	**1,440**	**1,506**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,200	1,236
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1,994	1,990
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(794)	(754)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		240	270
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		625	630
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(385)	(360)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2020 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	31/12/2019 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	TÀI SẢN			
A12	**XI. Tài sản Có khác**	I	**20,054**	**20,583**
A12-1	1. Các khoản phải thu		14,796	14,898
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		4,151	4,452
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,132	1,256
A12-4-1	Tài sản Có khác		1,132	1,256
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(25)	(23)
Tổng tài sản			**332,891**	**316,967**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**		**294,045**	**279,781**
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**19**	**19**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**46,373**	**32,115**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11,793	11,259
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		34,580	20,856
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**212,273**	**210,984**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	-	-
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**276**	**292**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**26,830**	**27,420**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**8,274**	**8,951**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		5,993	6,561
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		2,281	2,390
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ

		Tham chiếu	31/03/2020 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	31/12/2019 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		**38,846**	**37,187**
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**38,846**	**37,187**
B8-1	1. Vốn chủ sở hữu		23,297	23,297
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	693	693
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	(2,696)	(2,696)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*	-	-
B8-1-6	g. Khác	*r*	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		3,622	3,622
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	436	436
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	1,963	1,963
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	11,927	10,268
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**332,891**	**316,968**

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất

		Tham chiếu	31/03/2020 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	31/12/2019 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	TÀI SẢN			
A1	**I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	a	**3,142**	**2,459**
A2	**II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	b	**1,440**	**3,454**
A3	**III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác**		**13,324**	**20,098**
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	c-1	9,064	15,483
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	4,260	4,615
A4	**IV. Chứng khoán kinh doanh**		**1,118**	**1,566**
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	1,123	1,571
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(5)	(5)
A5	**V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	e	**252**	**-**
A6	**VI. Cho vay khách hàng**		**259,594**	**253,100**
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	263,748	257,184
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4,154)	(4,084)
A7	**VII. Hoạt động mua nợ**		-	-
A7-1	1. Mua nợ	g	-	-
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
A8	**VIII. Chứng khoán đầu tư**		**88,121**	**68,729**
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	87,411	67,787
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	984	1,094
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(274)	(152)
A9	**IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn**	i	**134**	**165**
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		239	239
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(105)	(74)
A10	**X. Tài sản cố định**	j	**1,843**	**1,923**
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,297	1,343
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,386	2,380
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(1,089)	(1,037)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		546	580
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,106	1,102
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(560)	(522)

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất

		Tham chiếu	31/03/2020 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	31/12/2019 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	TÀI SẢN			
A12	**XI. Tài sản Có khác**	I	**24,241**	**25,710**
A12-1	1. Các khoản phải thu		15,963	16,926
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		5,590	6,032
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		2,719	2,781
A12-4-1	Tài sản Có khác		2,719	2,781
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(31)	(29)
Tổng tài sản			**393,209**	**377,204**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
B1	**NỢ PHẢI TRẢ**		**348,685**	**334,994**
B11	**I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**19**	**19**
B12	**II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**		**63,734**	**50,868**
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		11,454	12,144
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		52,280	38,724
B13	**III. Tiền gửi của khách hàng**		**215,716**	**213,950**
B14	**IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	*e*	-	**46**
B15	**V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**276**	**292**
B16	**VI. Phát hành giấy tờ có giá**		**56,343**	**57,599**
B17	**VII. Các khoản nợ khác**		**12,597**	**12,220**
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		7,502	7,912
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		5,095	4,308
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất

		Tham chiếu	31/03/2020 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	31/12/2019 Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		**44,524**	**42,210**
B21	**VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ**		**44,524**	**42,210**
B8-1	1. Vốn chủ sở hữu		23,297	23,297
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	*m*	25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	*n*	-	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	*o*	693	693
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	*p*	(2,696)	(2,696)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	*q*	-	-
B8-1-6	g. Khác	*r*	-	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ		7,107	7,107
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	*s-1*	1,117	1,117
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	*s-2*	3,290	3,290
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	*s-3*	2,700	2,700
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	*t*	14,120	11,806
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			**393,209**	**377,204**
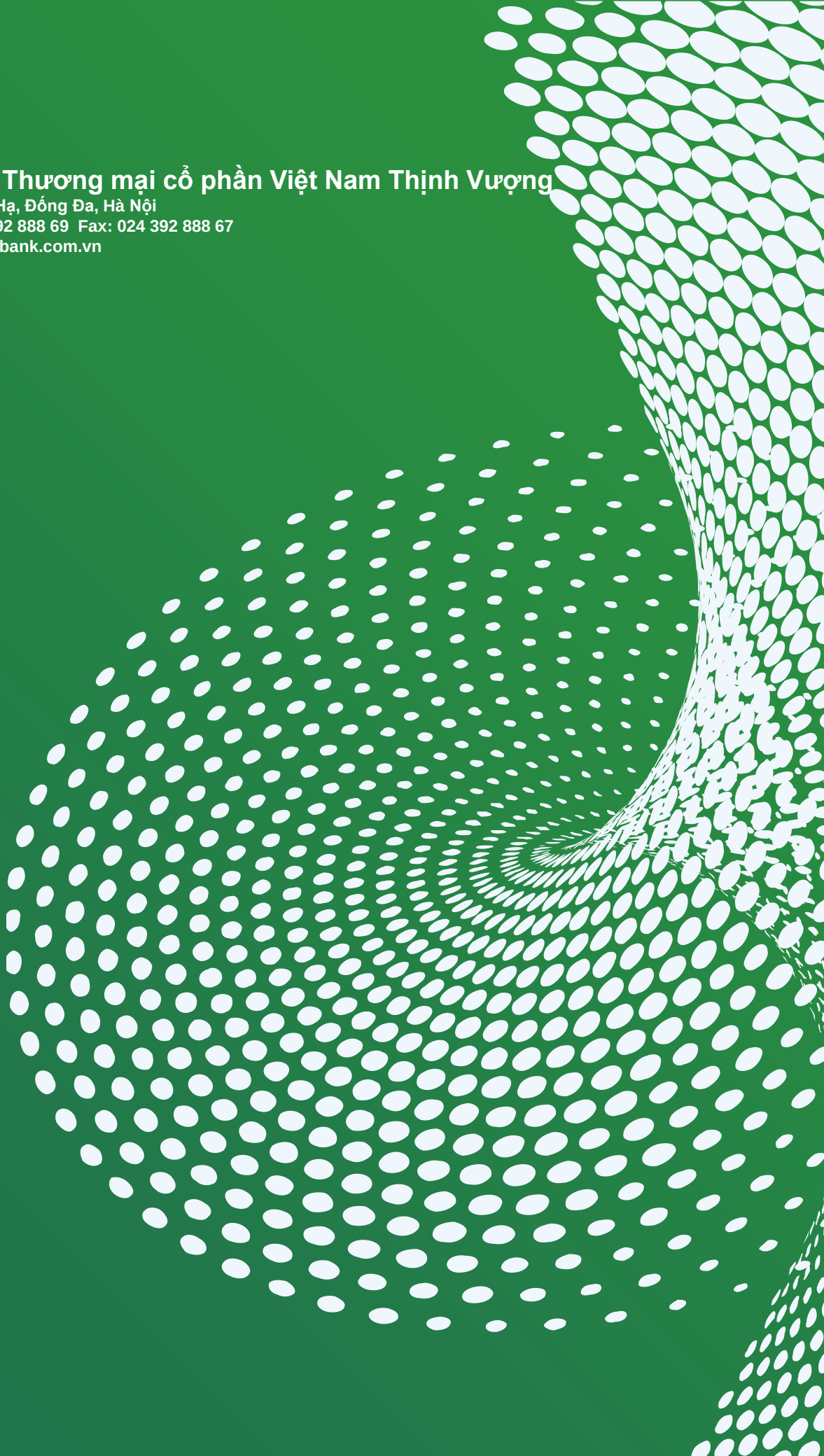
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67
Website: www.vpbank.com.vn